CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 05 /SAVINA/CV/2023	-------
V/v: Công bố thông tin BCTC Quý 4/2022	*Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023*

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Sách Việt Nam
2. Mã chứng khoán : VNB
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 44 Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
4. Điện thoại: (024) 3.9348790 Fax: (024) 3.9341591
5. Người thực hiện công bố thông tin: Cao Tiến Bình
6. Loại thông tin công bố: Định kỳ
7. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ BCTC: http://www.savina.com.vn

Chúng tôi xin cam kết toàn bộ thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu VT*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT



CAO TIẾN BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VIỆT NAM

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	2
Báo cáo của Ban giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 26

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sách Việt Nam ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100109829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 27 tháng 04 năm 2016; thay đổi lần thứ 3 vào ngày 23 tháng 05 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của công ty là kinh doanh sách và văn hóa phẩm, cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 44, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Thăng Long	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Tuấn	Thành viên
Bà Trần Thanh Mai	Thành viên
Ông Vũ Quyết Thắng	Thành viên
Ông Trần Lê Phương	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Bà Nguyễn Hồng Mai	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

Ông Cao Tiến Bình	Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 17/05/2018
Ông Nguyễn Trọng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 18/06/2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là ông Cao Tiến Bình.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:

M.S.D.N: 0100109829 CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VIỆT NAM C.T.C.P

Cao Tiến Bình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**953.676.921.394**	**903.661.274.509**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.1**	**13.359.870.235**	**993.081.581**
111	1. Tiền		4.859.870.235	993.081.581
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.500.000.000	
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**V.2.1**	**131.500.000.000**	**148.500.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		131.500.000.000	148.500.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**V.3**	**801.350.487.792**	**747.340.472.787**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3.1	1.865.876.506	1.822.222.757
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3.2	123.999.999	413.333.333
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.3.3	770.000.000.000	550.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.3.4	29.404.515.129	195.139.620.539
139	5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	V.3.5	(43.903.842)	(34.703.842)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.4**	**7.438.293.342**	**6.810.203.237**
141	1. Hàng tồn kho		9.090.614.512	8.101.722.702
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.652.321.170)	(1.291.519.465)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**V.5**	**28.270.025**	**17.516.904**
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		28.270.025	17.516.904
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**23.004.504.161**	**24.081.805.281**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**V.6**	**135.000.000**	**135.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác		135.000.000	135.000.000
220	**II. Tài sản cố định**	**V.7**	**3.902.919.936**	**5.471.193.814**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7.1	3.902.919.936	5.471.193.814
222	- Nguyên giá		18.310.069.546	21.195.260.896
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(14.407.149.610)	(15.724.067.082)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.7.2		
228	- Nguyên giá		231.467.000	231.467.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(231.467.000)	(231.467.000)
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**V.8**	**8.321.511.349**	**7.765.663.047**
231	- Nguyên giá		33.453.922.441	30.568.731.091
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(25.132.411.092)	(22.803.068.044)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**V.9**	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.000.000.000	6.000.000.000
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**V.2.2**	**4.322.500.000**	**4.322.500.000**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.322.500.000	4.322.500.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**	**V.10**	**322.572.876**	**387.448.420**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		322.572.876	387.448.420
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)**		**976.681.425.555**	**927.743.079.790**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**18.275.684.926**	**9.338.941.015**
310	**I. Nợ ngắn hạn**	**V.11**	**17.797.684.926**	**8.414.941.015**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11.1	5.997.110.917	4.429.698.864
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11.2	11.384.189	18.468.884
313	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	V.11.3	8.688.414.524	2.224.620.133
314	4. Phải trả người lao động	V.11.4	1.221.166.389	461.212.641
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.11.5	135.500.000	262.762.500
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.11.6	1.003.668.907	945.077.993
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.11.7	740.440.000	73.100.000
330	**II. Nợ dài hạn**	**V.12**	**478.000.000**	**924.000.000**
337	1. Phải trả dài hạn khác		478.000.000	924.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**958.405.740.629**	**918.404.138.775**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**V.13**	**958.405.740.629**	**918.404.138.775**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		679.099.600.000	679.099.600.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		679.099.600.000	679.099.600.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		71.821.151.584	71.821.151.584
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(160.500.000)	(160.500.000)
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		207.645.489.045	167.643.887.191
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		167.643.887.191	134.899.672.226
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		40.001.601.854	32.744.214.965
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)**		**976.681.425.555**	**927.743.079.790**

M.S.D.N: 0100109829 CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VIỆT NAM C.T.C.P

Nguyễn Thị Minh	Đặng Xuân Ánh	Cao Tiến Bình
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2023		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Lũy kế 12 tháng đầu năm 2022	Lũy kế 12 tháng đầu năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.512.867.860	7.404.218.880	33.704.478.162	23.142.939.662
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	**VI.1**	**9.512.867.860**	**7.404.218.880**	**33.704.478.162**	**23.142.939.662**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	6.293.256.061	5.187.172.856	19.921.022.394	14.772.731.499
20	**5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**		**3.219.611.799**	**2.217.046.024**	**13.783.455.768**	**8.370.208.163**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	19.432.691.605	14.205.367.963	62.722.506.569	55.817.485.178
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	5.536.821	5.440.735	34.789.065	24.136.496
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay					
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	2.118.471.742	1.613.634.188	6.342.570.679	6.056.285.794
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	5.811.926.350	5.250.277.631	20.216.292.678	20.104.269.131
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}**		**14.716.368.491**	**9.553.061.433**	**49.912.309.915**	**38.003.001.920**
31	11. Thu nhập khác	VI.7	89.318.824	31.487.568	136.190.978	107.152.803
32	12. Chi phí khác		2.012.002		3.882.052	
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		87.306.822	31.487.568	132.308.926	107.152.803

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý 4 năm 2022

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Lũy kế 12 tháng đầu năm 2022	Lũy kế 12 tháng đầu năm 2021
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**14.803.675.313**	**9.584.549.001**	**50.044.618.841**	**38.110.154.723**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.8	2.960.790.308	(355.106.733)	10.043.016.987	5.365.939.758
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)**		**11.842.885.005**	**9.939.655.734**	**40.001.601.854**	**32.744.214.965**
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.9	174	146	589	482
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		174	146	589	482

M.S.D.N : 0100109825 CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VIỆT NAM C.T.C.P

Nguyễn Thị Minh	Đặng Xuân Ánh	Cao Tiến Bình
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2023		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**50.044.618.841**	**38.110.154.723**
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		1.012.425.576	1.463.086.342
03	Các khoản dự phòng		370.001.705	296.862.654
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(62.699.108.229)	(55.780.838.155)
08	**Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(11.272.062.107)**	**(15.910.734.436)**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		230.757.563	1.140.361.031
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(988.891.810)	888.271.455
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		2.443.587.449	(2.970.189.601)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		64.875.544	59.557.701
15	- Thuế TNDN đã nộp		(3.549.860.525)	(5.591.807.639)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(13.071.593.886)**	**(22.384.541.489)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(562.946.000.000)	(217.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		359.946.000.000	232.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		228.438.382.540	6.688.473.772
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**25.438.382.540**	**21.688.473.772**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)**		**12.366.788.654**	**(696.067.717)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**993.081.581**	**1.689.149.298**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)**		**13.359.870.235**	**993.081.581**

Nguyễn Thị Minh	Đặng Xuân Ánh	Cao Tiến Bình
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2023		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Sách Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100109829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 27 tháng 4 năm 2016; thay đổi lần thứ 3 ngày 23 tháng 05 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh sách và văn hóa phẩm, cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 44, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là: 54 người (ngày 31/12/2021: 58 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh

doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Công ty lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm sách, văn hóa phẩm, nguyên vật liệu …

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời ...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

6. Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	26 - 39	năm
Các công trình kiến trúc khác	10 - 20	năm
Máy móc và thiết bị	5 - 19	năm
Phương tiện vận tải	5 - 12	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 8	năm
Phần mềm máy tính	5	năm
Bản quyền	4 - 8	năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Nhà cửa	26 – 39	năm
Máy móc, thiết bị	5 - 19	năm

Tài sản cố định hữu hình chuyển sang bất động sản đầu tư theo Thông tư số 147/2016/TT-BTC ban hành ngày 13/10/2016. Tỷ lệ phân bổ theo diện tích cho thuê trên tổng diện tích.

8. Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc.

9. Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cụ thể như sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

(Tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được giá trị một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán sách và văn hóa phẩm

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu kinh doanh sách, văn hóa phẩm và lịch Blốc, doanh thu dịch vụ cho thuê nhà, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức được chia.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê bất động sản

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

(Tiếp theo)

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	95.529.124	32.220.768
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.764.341.111	960.860.813
Các khoản tương đương tiền	8.500.000.000	-
Tổng	**13.359.870.235**	**993.081.581**

2. Đầu tư tài chính

2.1 - Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	131.500.000.000	131.500.000.000	148.500.000.000	148.500.000.000
Tổng	**131.500.000.000**	**131.500.000.000**	**148.500.000.000**	**148.500.000.000**

2.2 - Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	31/12/2022	01/01/2022
Công ty cổ phần in Sách Việt Nam		
- Giá gốc khoản đầu tư	4.322.500.000	4.322.500.000
- Dự phòng	-	-
- Giá trị hợp lý	4.322.500.000	4.322.500.000
Tổng	**4.322.500.000**	**4.322.500.000**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

3.1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2022	01/01/2022
Phải thu của khách hàng	1.865.876.506	1.822.222.757
Trong đó:		
- Công ty TNHH kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp Đức Minh	*613.915.000*	-
- Công ty cổ phần in Sách Việt Nam	*494.063.644*	*741.095.466*
Công ty TNHH dịch vụ và đầu tư thương mại Ngọc Linh	*357.800.000*	-
Các đối tượng khác	*400.097.862*	*1.081.127.291*
Tổng	**1.865.876.506**	**1.822.222.757**

3.2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
Trả trước ngắn hạn cho người bán	123.999.999	413.333.333
Tổng	**123.999.999**	**413.333.333**

3.3 - Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)	770.000.000.000	770.000.000.000	550.000.000.000	550.000.000.000
Tổng	**770.000.000.000**	**770.000.000.000**	**550.000.000.000**	**550.000.000.000**

(*) Đây là khoản cho một số doanh nghiệp vay, thời hạn cho vay từ 9 tháng đến 1 năm với lãi suất 9%/năm.

3.4 - Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2022	01/01/2022
Tạm ứng cho nhân viên	10.800.000	8.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	29.393.715.129	195.131.620.539
Trong đó phải thu ngắn hạn:		
Phải thu lãi cho vay	*22.647.945.206*	*193.479.452.055*
Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	*6.459.351.022*	*1.648.868.484*
Phải thu khác	*286.418.901*	*3.300.000*
Tổng	**29.404.515.129**	**195.139.620.539**

3.5 - Dự phòng phải thu khó đòi	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn không có khả năng thu hồi	43.903.842	(43.903.842)	43.903.842	(34.703.842)
Tổng	**43.903.842**	**(43.903.842)**	**43.903.842**	**(34.703.842)**

4. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại
Hàng hóa	9.055.080.685	7.402.759.515	8.037.246.168	6.745.726.703
Hàng gửi bán	35.533.827	35.533.827	64.476.534	64.476.534
Tổng	**9.090.614.512**	**7.438.293.342**	**8.101.722.702**	**6.810.203.237**

5. Tài sản ngắn hạn khác

5.1 - Thuế GTGT được khấu trừ	31/12/2022	01/01/2022
Thuế GTGT được khấu trừ	28.270.025	-
Tổng	**28.270.025**	**-**

5.2 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2022	01/01/2022
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	17.516.904
Tổng	**-**	**17.516.904**

6. Các khoản phải thu dài hạn

Phải thu dài hạn khác	31/12/2022	01/01/2022
Ký quý, đặt cọc dài hạn khác	135.000.000	135.000.000
Tổng	**135.000.000**	**135.000.000**

7. Tài sản cố định

7.1 - Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	17.117.521.633	913.524.181	3.164.215.082	**21.195.260.896**
Tăng/ giảm trong kỳ	(2.885.191.350)			**(2.885.191.350)**
Số cuối kỳ	14.232.330.283	913.524.181	3.164.215.082	**18.310.069.546**
Giá trị hao mòn				**-**
Số đầu kỳ	11.671.941.161	913.524.181	3.138.601.740	**15.724.067.082**
KH trong kỳ	319.425.744		9.039.996	**328.465.740**
Tăng/ giảm trong kỳ	(1.645.383.212)			**(1.645.383.212)**
Số cuối kỳ	10.345.983.693	913.524.181	3.147.641.736	**14.407.149.610**
Giá trị còn lại				**-**
Số đầu kỳ	5.445.580.472	-	25.613.342	**5.471.193.814**
Số cuối kỳ	3.886.346.590	-	16.573.346	**3.902.919.936**

7.2 – Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	**Phần mềm máy tính**
Số đầu kỳ	231.467.000
Số cuối kỳ	231.467.000
Giá trị hao mòn trong kỳ	
Số đầu kỳ	231.467.000
Số cuối kỳ	231.467.000
Giá trị còn lại	

8. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	27.247.468.212	-	3.321.262.879	**30.568.731.091**
Tăng/giảm trong kỳ	2.885.191.350			**2.885.191.350**
Số cuối kỳ	30.132.659.562	-	3.321.262.879	**33.453.922.441**
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ	19.481.805.165	-	3.321.262.879	**22.803.068.044**
KH trong kỳ	683.959.836	-	-	**683.959.836**
Tăng/giảm trong kỳ	1.645.383.212			**1.645.383.212**
Số cuối kỳ	21.811.148.213	-	3.321.262.879	**25.132.411.092**
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	7.765.663.047	-	-	**7.765.663.047**
Số cuối kỳ	8.321.511.349	-	-	**8.321.511.349**

9. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Giải phóng mặt bằng	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Tổng	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**

10. Tài sản dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	220.905.234	310.102.640
Chi phí sửa chữa	92.562.043	74.300.177
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.105.599	3.045.603
Tổng	**322.572.876**	**387.448.420**

11. Nợ ngắn hạn

11.1 – Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	5.997.110.917	5.997.110.917	4.429.698.864	4.429.698.864
Trong đó				
Nhà xuất bản Kim Đồng	*262.875.392*	*262.875.392*	*159.775.987*	*159.775.987*
Các đối tượng khác	*5.734.235.525*	*5.734.235.525*	*4.269.922.877*	*4.269.922.877*
Tổng	**5.997.110.917**	**5.997.110.917**	**4.429.698.864**	**4.429.698.864**

11.2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Người mua trả tiền trước	11.384.189	18.468.884
Tổng	**11.384.189**	**18.468.884**

11.3 – Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau

	31/12/2022	Số phải nộp	Số đã nộp	01/01/2022
Thuế TNDN	8.655.310.185	10.043.016.987	3.549.860.525	2.162.153.723
Thuế thu nhập cá nhân	33.104.339	150.390.713	138.735.956	21.449.582
Thuế GTGT phải nộp	-	993.494.251	1.062.781.104	41.016.828
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế GTGT hàng NK	-	48.161.013	48.161.013	-
Thuế, phí khác	-	256.601.174	256.601.174	-
Tổng	**8.688.414.524**	**11.494.664.138**	**5.059.139.772**	**2.224.620.133**

11.4 - Phải trả người lao động

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả người lao động	1.221.166.389	461.212.641
Tổng	**1.221.166.389**	**461.212.641**

11.5 - Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí trích trước	135.500.000	262.762.500
Tổng	**135.500.000**	**262.762.500**

11.6 - Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2022	01/01/2022
Doanh thu hoãn lại, chưa thực hiện	1.003.668.907	945.077.993
Tổng	**1.003.668.907**	**945.077.993**

11.7 - Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả khác	146.340.000	-
Đặt cọc ngắn hạn	594.100.000	73.100.000
Tổng	**740.440.000**	**73.100.000**

12. Nợ dài hạn

Phải trả dài hạn khác	31/12/2022	01/01/2022
Đặt cọc thuê văn phòng, quầy hàng	478.000.000	924.000.000
Tổng	**478.000.000**	**924.000.000**

13. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu kỳ	**679.099.600.000**	**71.821.151.584**	**(160.500.000)**	**167.643.887.191**	**918.404.138.775**
Lãi/ lỗ trong năm nay	-	-	-	40.001.601.854	**40.001.601.854**
Số dư cuối kỳ	**679.099.600.000**	**71.821.151.584**	**(160.500.000)**	**207.645.489.045**	**958.405.740.629**

b - Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
Cổ đông nhà nước - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	67.909.960.000	67.909.960.000
Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần	443.642.740.000	443.642.740.000
Cổ đông khác	167.546.900.000	167.546.900.000
	679.099.600.000	**679.099.600.000**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV/ 2022	Quý IV/ 2021
Doanh thu bán hàng sách và văn hóa phẩm	5.952.559.295	4.696.886.838
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.560.308.565	2.707.332.042
Tổng	**9.512.867.860**	**7.404.218.880**

2. Giá vốn hàng bán	Quý IV/ 2022	Quý IV/ 2021
Giá vốn của hàng bán sách và văn hóa phẩm	4.948.614.755	3.967.852.998
Giá vốn của cung cấp dịch vụ	1.344.641.306	1.219.319.858
	6.293.256.061	**5.187.172.856**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/ 2022	Quý IV/ 2021
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	23.737.575
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.766.381.494	1.411.093.059
Lãi do bán chứng khoán, các khoản đầu tư	447.573.808	-
Lãi cho vay	16.936.986.303	12.476.712.329
Tổng	**19.432.691.605**	**14.205.367.963**

4. Chi phí tài chính	Quý IV/ 2022	Quý IV/ 2021
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.536.821	5.440.735
Tổng	**5.536.821**	**5.440.735**

5. Chi phí bán hàng	Quý IV/ 2022	Quý IV/ 2021
Chi phí nhân viên	1.931.985.305	1.448.340.764
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	19.736.076	22.782.307
Chi phí bảo hành	27.181.562	11.050.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.936.049	120.649.168
Chi phí bằng tiền khác	14.632.750	10.811.700
Tổng	**2.118.471.742**	**1.613.634.188**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/ 2022	Quý IV/ 2021
Chi phí nhân viên quản lý	1.668.649.243	1.078.136.494
Chi phí đồ dùng văn phòng	50.565.113	43.659.690
Chi phí khấu hao TSCĐ	82.116.435	116.416.621
Thuế, phí và lệ phí	162.664.438	160.051.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.785.938.897	3.752.899.400
Chi phí bằng tiền khác	61.992.224	99.113.698
Tổng	**5.811.926.350**	**5.250.277.631**

7. Thu nhập khác	Quý IV/ 2022	Quý IV/ 2021
Thu nhập khác	89.318.824	31.487.568
Tổng	**89.318.824**	**31.487.568**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Quý IV/ 2022	Quý IV/ 2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.960.790.308	(355.106.733)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.960.790.308**	**(355.106.733)**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

	Quý IV/ 2022	Quý IV/ 2021
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	11.842.885.005	9.939.655.734
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**11.842.885.005**	**9.939.655.734**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	67.909.960	67.909.960
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	174	146

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần In Sách Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê nhà	2.829.783.096	2.829.783.096
		Tiền thuê đã thu	3.211.413.686	3.705.477.330
		Chi phí in sách	1.206.800.000	382.507.810
		Tiền in sách đã trả	1.252.502.000	420.758.591
Công ty TNHH Một thành viên Vinschool	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán sách	391.219.111	57.628.075
		Tiền đã thu	408.681.700	179.175.723
Công ty TNHH Wold Academy	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán sách	13.534.000	-
		Tiền đã thu	13.534.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan theo mức giá thỏa thuận theo đàm phán hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả thương mại với các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2022*
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần In Sách Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu tiền cho thuê nhà	494.063.644	741.095.466
			494.063.644	**741.095.466**
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần In Sách Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu khác	286.418.901	3.300.000
			286.418.901	**3.300.000**
Phải trả người bán				
Công ty Cổ phần In Sách Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả tiền in sách	55.080.000	-
			55.080.000	**-**

2. Các cam kết và các khoản nợ tiềm tàng

Rủi ro liên quan đến các hợp đồng thuê đất của Công ty

Công ty hiện đang sử dụng các lô đất và tài sản trên đất tại 22A và 22B Hai Bà Trưng, 50A Hàng Bài (đều ở thành phố Hà Nội) làm cơ sở để kinh doanh và để cho thuê văn phòng. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các hợp đồng thuê nhà và hợp đồng thuê đất nêu trên đã hết hạn, và Công ty đang thực hiện việc gia hạn các hợp đồng với các cơ quan quản lý Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty cũng được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao hai khu đất tại huyện Đông Anh và phố Chùa Hà, Thành phố Hà Nội. Theo chủ trương cổ phần hóa của Nhà nước, Công ty tiếp tục sử dụng hai khu đất này cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn chưa ký hợp đồng thuê đất với cơ quan quản lý Nhà nước cho hai khu đất này.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Nguyễn Thị Minh	Đặng Xuân Ánh	Cao Tiến Bình
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2023		

M.S.D.N : 0100109829 CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VIỆT NAM C.T.C.P

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Hoàn Kiếm, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100109829
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.01.18 09:07:36+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0